

CTCP Hàng hải Đông Đô

Ngày 30/09/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	25.0%	-

DT thuần Q3/25
48.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.60 -15.1%
YoY: ▼18.1 -27.3%

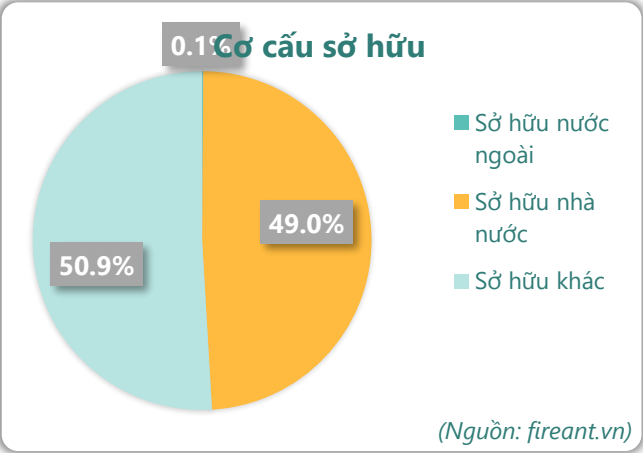
LN thuần Q3/25
-10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 36.1%
YoY: ▼9.23 -630%

LN sau thuế Q3/25
94.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.2 360%
YoY: ▲ 94.4 23020%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
203%
YoY: +/-▲ 158%

ROE (TTM) Q3/25
-23.5%
YoY: +/-▼ 12.4%

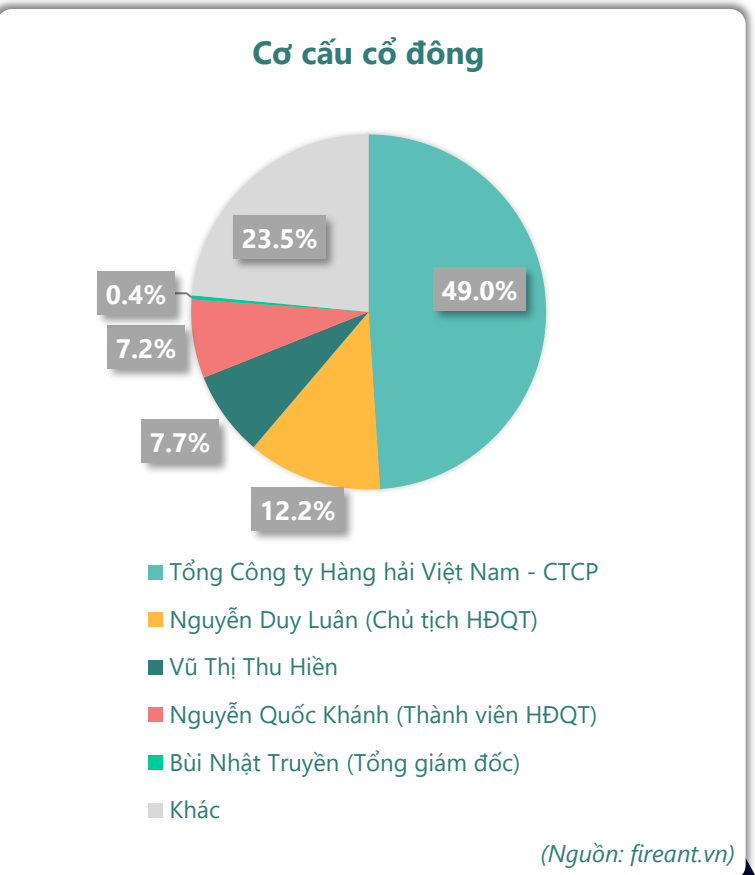
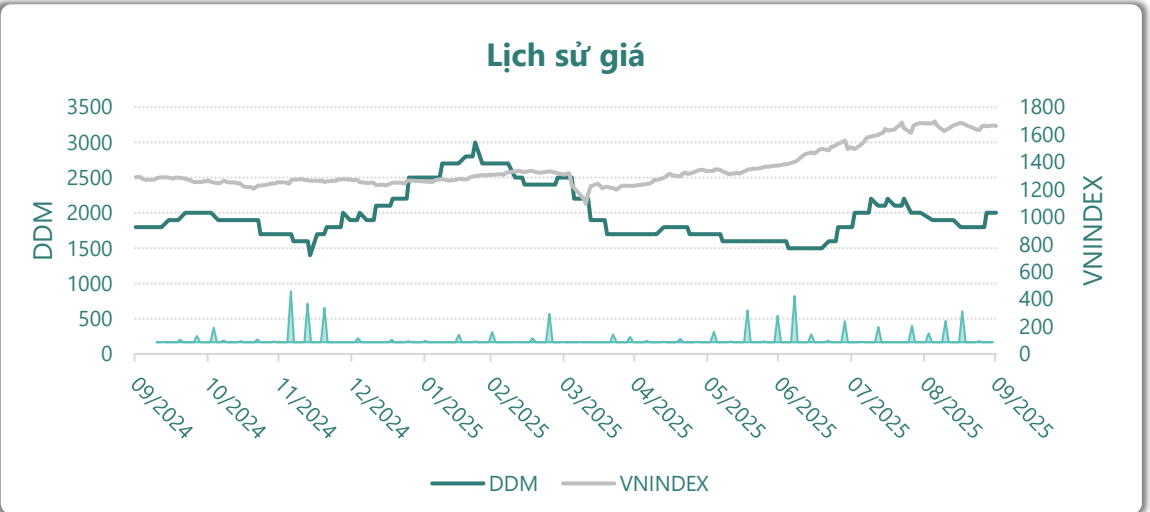
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.05)
EPS	15,484
P/E	0.1



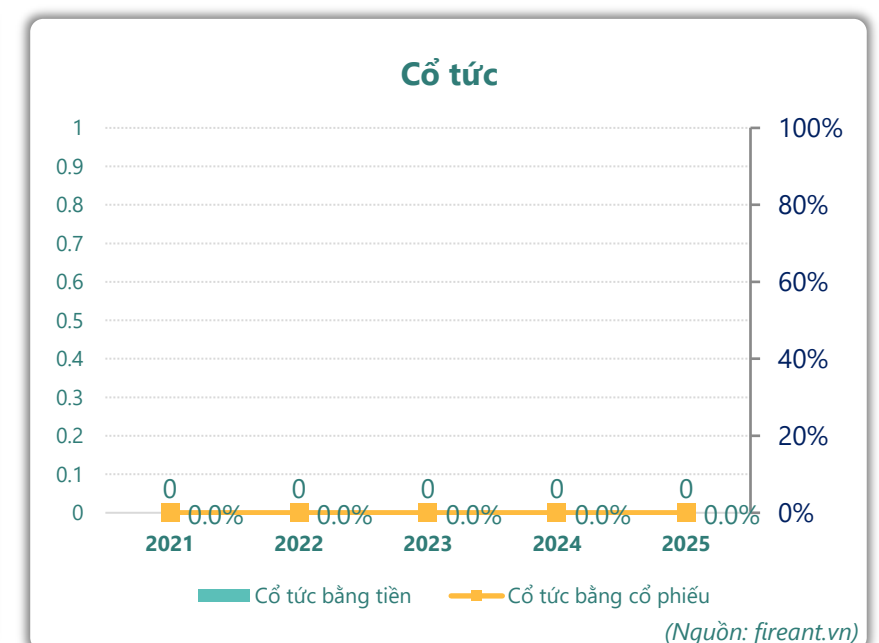
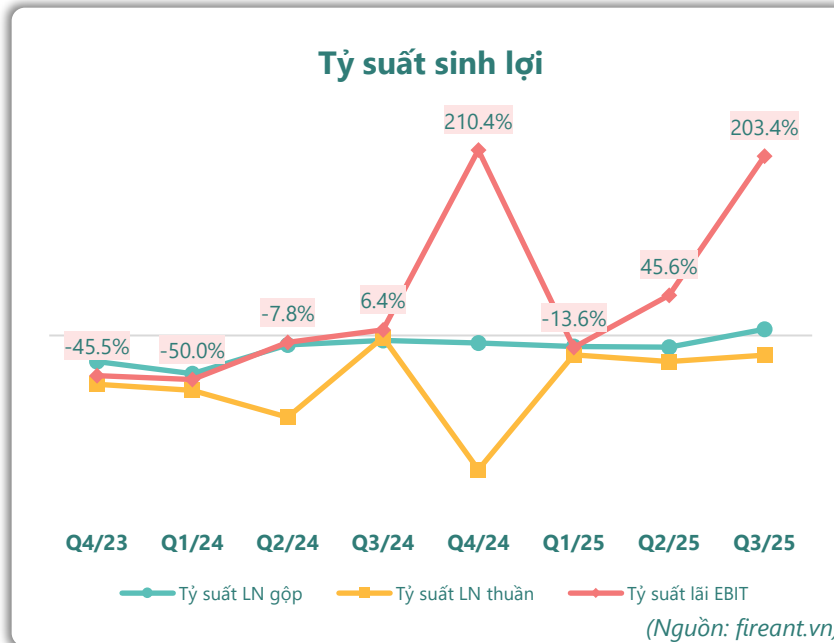
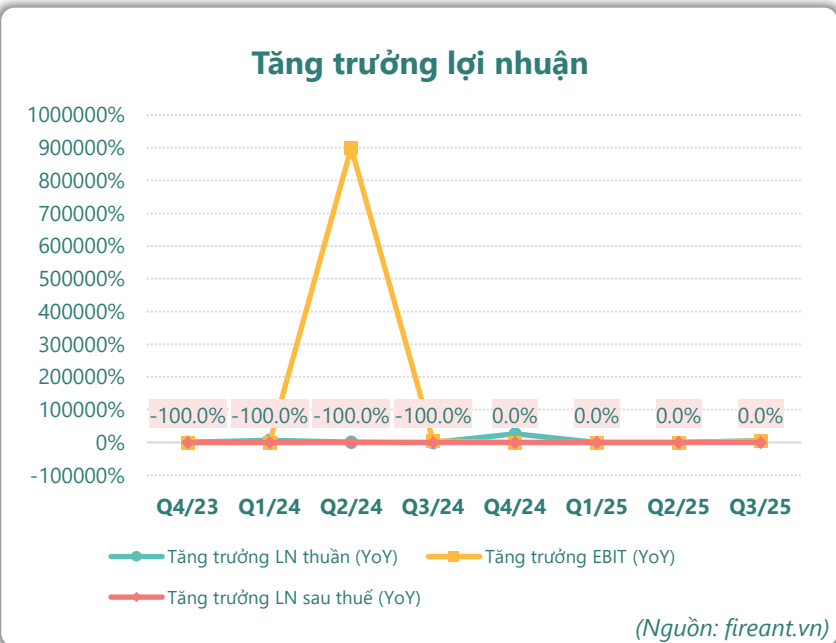
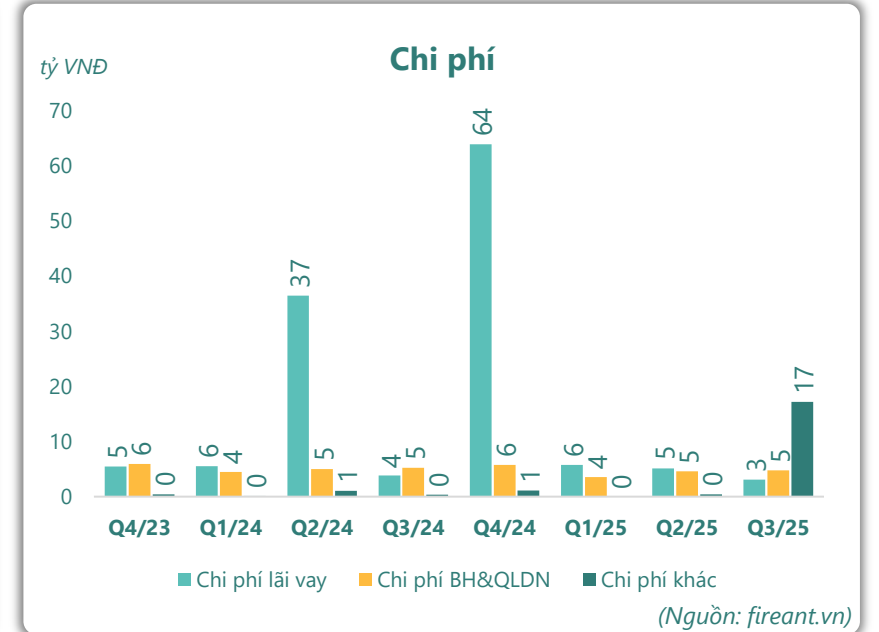
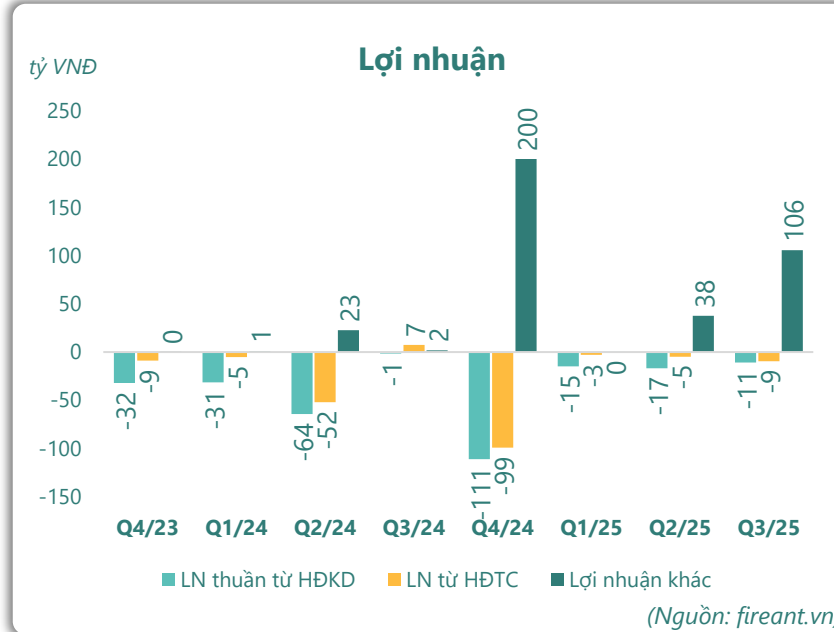
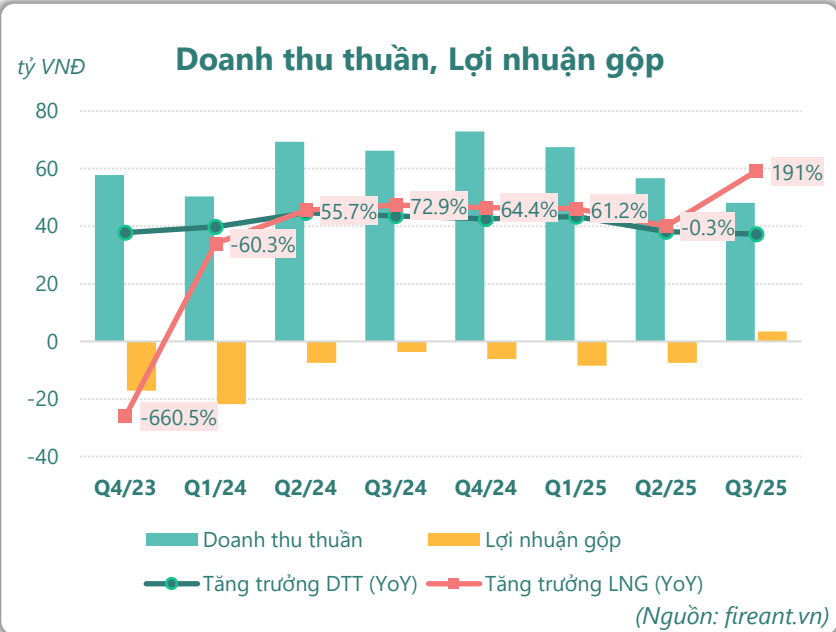
DT thuần 9T 2025
172
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -7.4%

LN thuần 9T 2025
-42.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 56.4%

LN sau thuế 9T 2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 172 239%



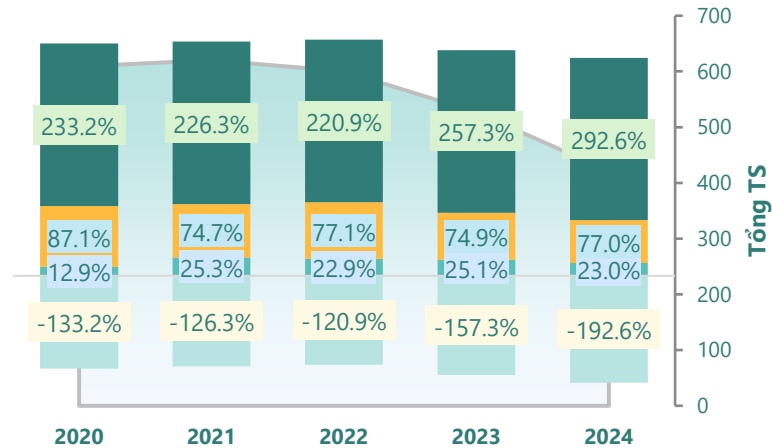
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

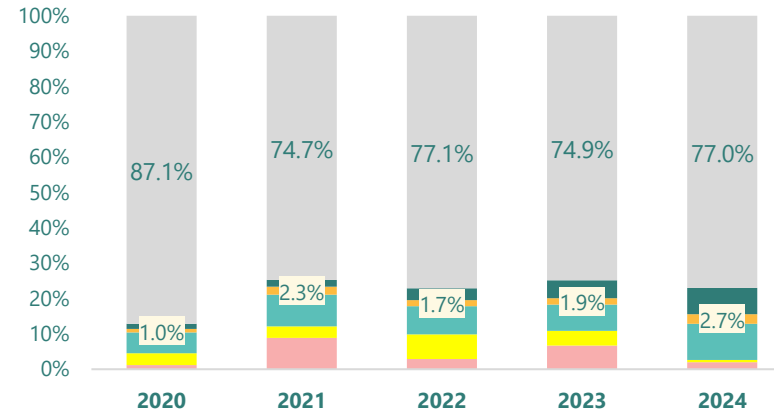
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

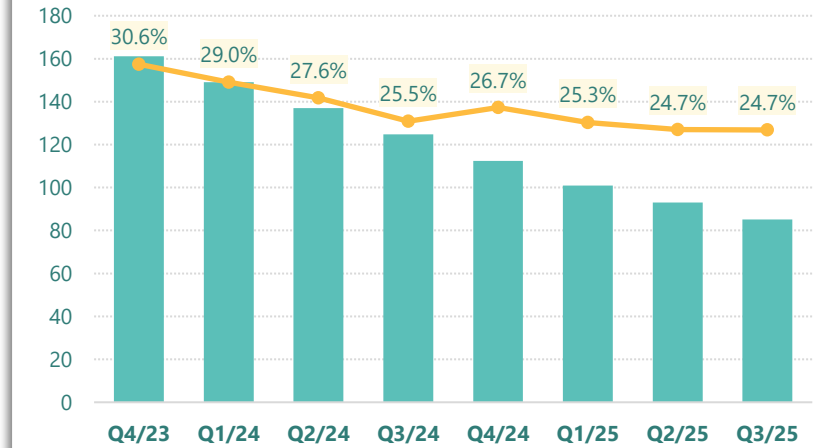


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

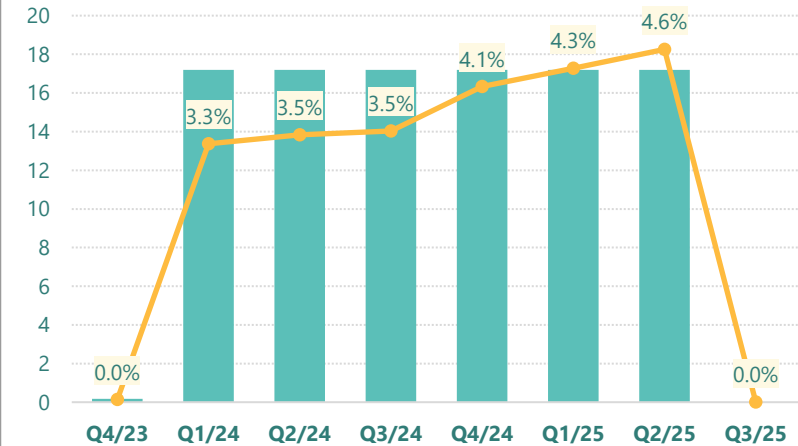


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

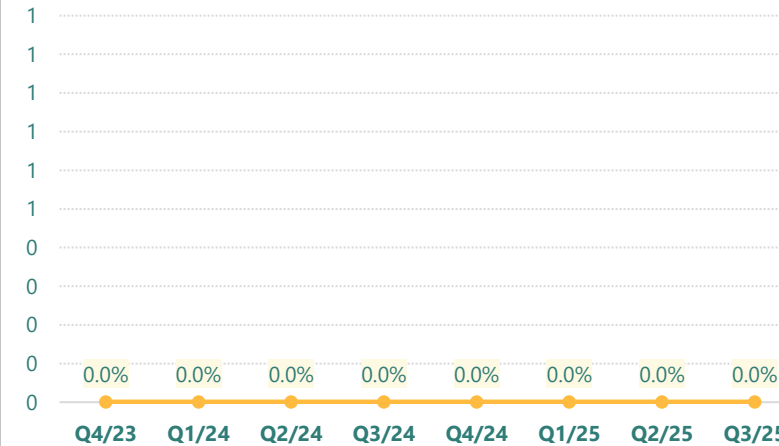


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

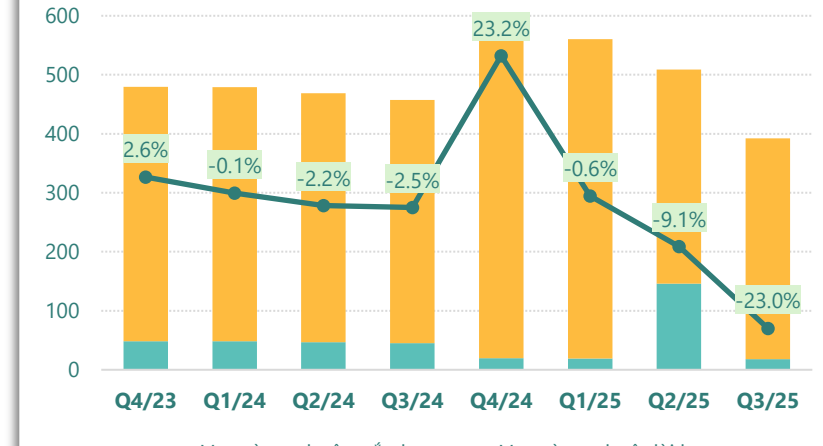


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

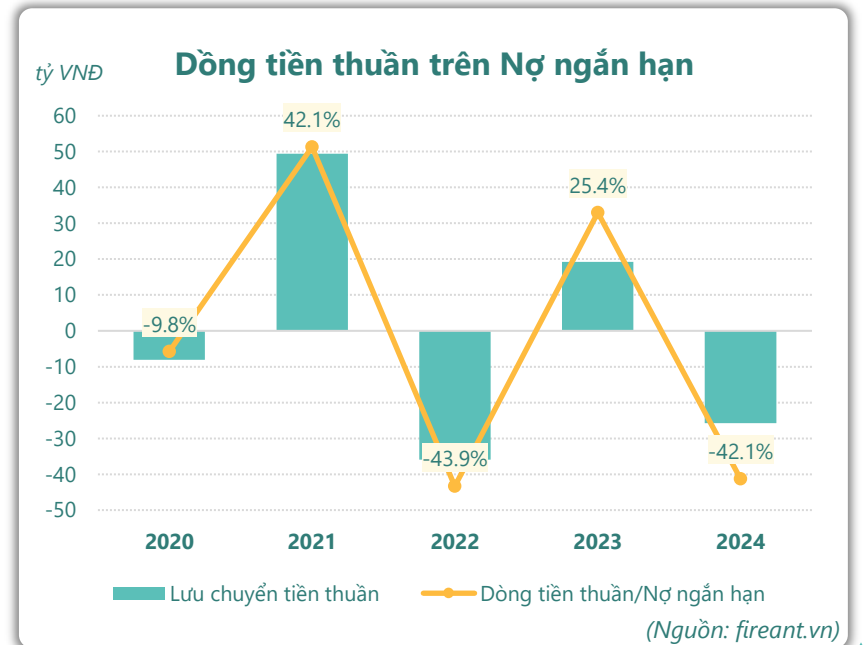
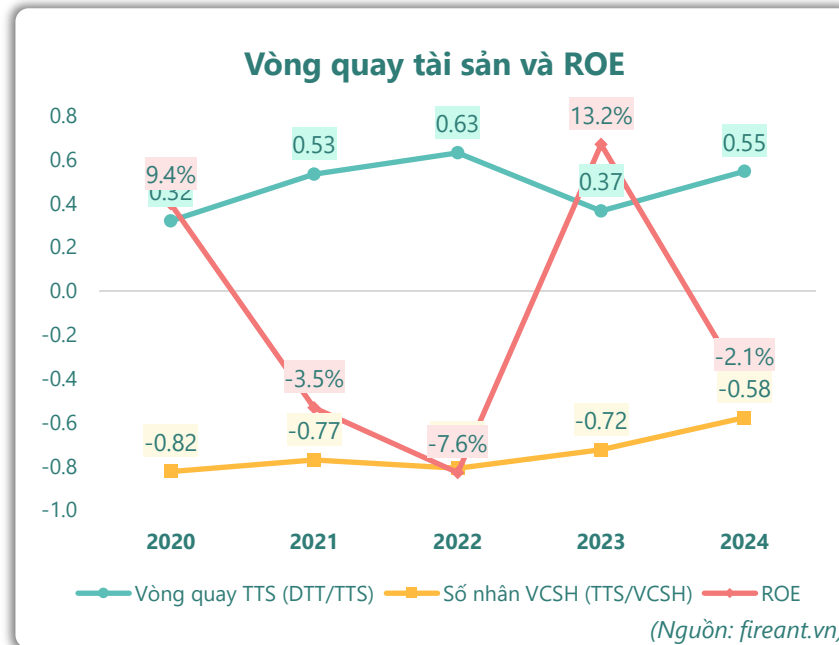
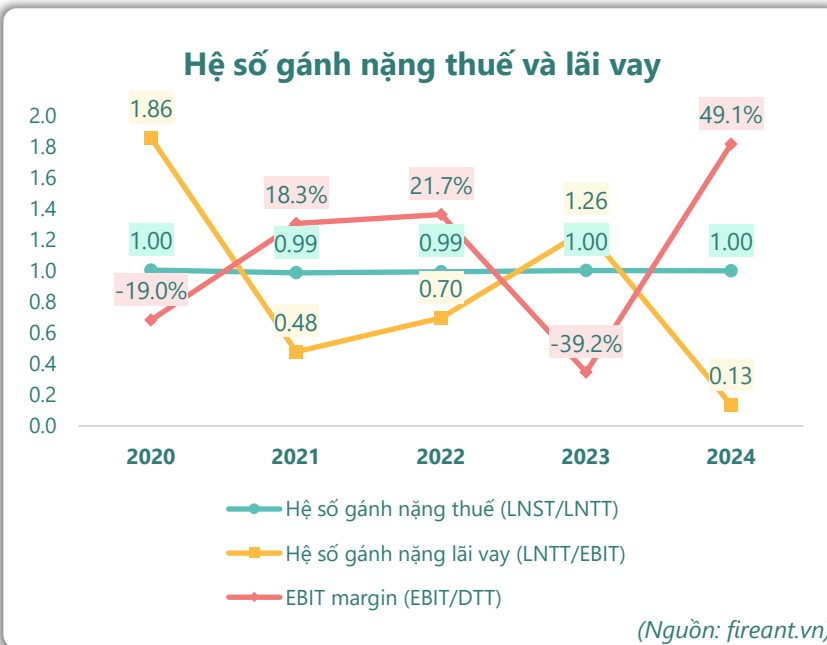
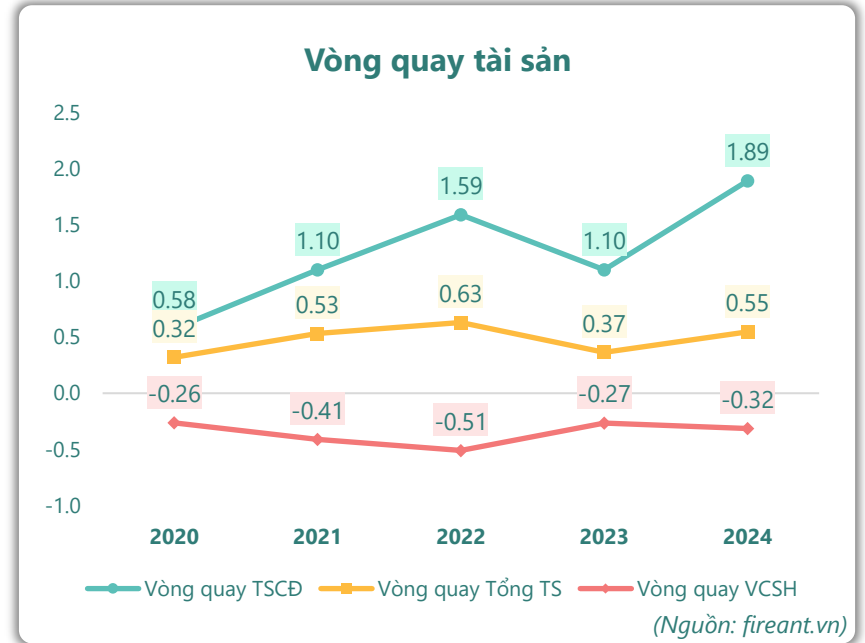
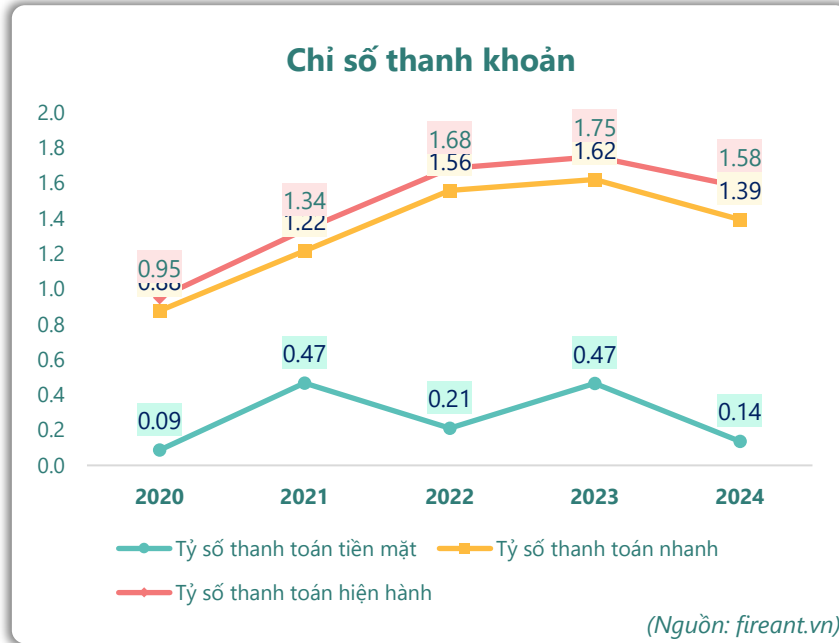
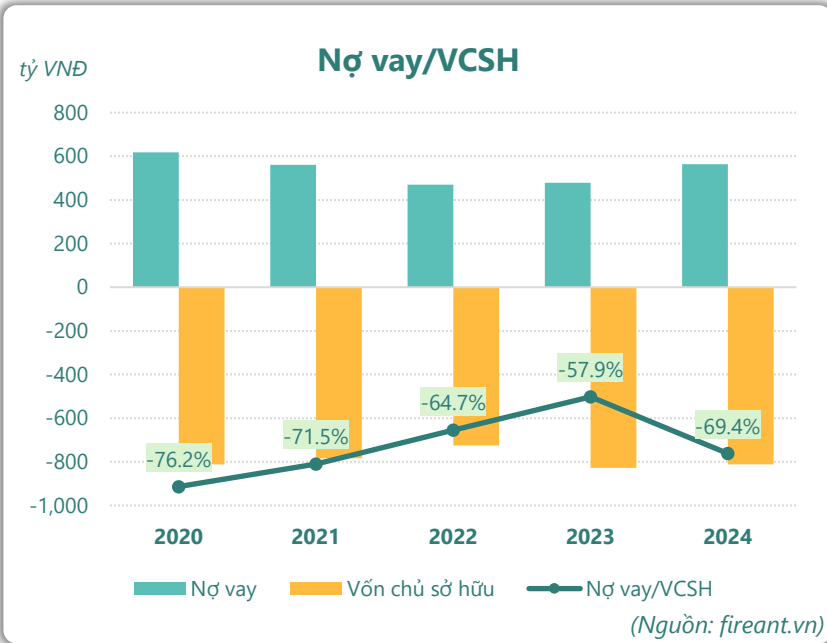


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	48.1	66.2	-27.3%	172	186	-7.4%
Giá vốn hàng bán	44.8	69.9	-36.0%	185	219	-15.6%
Lợi nhuận gộp	3.39	-3.71	191%	-12.6	-33.0	61.9%
Doanh thu HĐTC	0.06	11.3	-99.5%	4.09	12.0	-65.9%
Chi phí TC	9.42	3.85	145%	21.1	61.7	-65.9%
Chi phí lãi vay	3.08	3.85	-20.1%	14.0	45.9	-69.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.76	5.22	-8.7%	12.9	14.7	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	-10.7	-1.47	-630%	-42.4	-97.4	56.4%
Lợi nhuận khác	106	1.89	5486%	143	25.2	469%
LN trước thuế	94.8	0.41	23030%	101	-72.2	239%
Lợi nhuận sau thuế	94.8	0.41	23020%	100	-72.2	239%
LNST của CĐ cty mẹ	94.8	0.37	25509%	100	-72.1	239%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.7	-3.07	-2.80	16.2	-2.15	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	23.9	45.4	2.05	35.8	7.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.6	-1.00	-60.6	-0.60	-51.1	-123
Tiền đầu kỳ	6.08	7.22	14.0	8.40	21.5	7.77
Lưu chuyển tiền thuần	1.54	19.8	-18.0	17.6	-17.5	-1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.40	-13.1	12.5	-4.53	3.77	0.76
Tiền cuối kỳ	7.22	14.0	8.40	21.5	7.77	6.70

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	345	421	-18.0%
Tài sản ngắn hạn	71.6	96.7	-25.9%
Tiền và tương đương tiền	6.70	8.40	-20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	25.5	43.2	-41.0%
Hàng tồn kho	6.27	11.4	-45.1%
Tài sản ngắn hạn khác	30.6	31.1	-1.6%
Tài sản dài hạn	274	324	-15.6%
Phải thu dài hạn	166	168	-1.3%
Tài sản cố định	85.1	112	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	17.2	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.6	26.7	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,056	1,232	-14.3%
Nợ ngắn hạn	49.2	61.1	-19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	19.6	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.4	21.4	-14.3%
Nợ dài hạn	1,007	1,171	-14.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	374	544	-31.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-711	-811	12.4%
Vốn chủ sở hữu	-711	-811	12.4%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

